TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ - PT
Ngày 20 - 11 - 2023
V/v chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn
Ông Trần Trung Thành

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 20/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ - ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4464/2023/QĐXXPT- HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hồ Quý Q, sinh năm 1979,
Địa chỉ: Thôn Ch, xã Vĩnh N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.
- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1982,
Địa chỉ: Thôn Ch, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Thôn Ch, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình
Người đại diện: Ông Lê Văn Ch - Trưởng thôn; vắng mặt.
+ Ngân hàng A, tỉnh Quảng Bình
Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn Ng - Giám đốc
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ - ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh thì nội dung vụ án được tóm tắt như

sau: Tại Quyết định số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Quý Q (viết tắt là nguyên đơn) và bà Hoàng Thị T (viết tắt là bị đơn). Riêng về tài sản chung tự phân chia, tuy nhiên ông bà không thực hiện tự phân chia được nên khởi kiện yêu Tòa án giải quyết. Quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn, bị đơn thống nhất có các tài sản chung như sau: Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) với diện tích 155m^2 mang tên nguyên đơn và bị đơn; thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 xã V, huyện Q có diện tích 420m^2 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn và bị đơn, trên thửa đất này có 01 nhà cấp 4 xây dựng khoảng 100m^2; 01 xe mô tô hiệu Visson.

Ngoài các tài sản hai bên thống nhất, nguyên đơn còn kê khai thêm, ông bà có gửi tại Ngân hàng B (viết tắt là Ngân hàng) 450.000.000 đồng mang tên Hoàng Thị T, ông bà cong nợ Ngân hàng A (viết tắt là Ngân hàng A) 20.000.000 đồng và thôn Ch 5.485.000 đồng. Bị đơn không thừa nhận gửi tiết kiệm tại Ngân hàng B 450.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, bị đơn cũng không vay mượn Ngân hàng A 20.000.000 đồng và nợ thôn Ch 5.485.000 đồng; ngoài ra bị đơn còn kê khai nợ bố mẹ bị đơn 136.000.000 đồng để vợ chồng bị đơn mua máy móc làm mộc từ tháng 01/2008; nợ chị gái bị đơn 48.000.000 đồng từ năm 2014, nợ tiền công thợ của 04 người là anh em của bị đơn 96.000.000 đồng, tiền lương thực 44.000.000 đồng và năm 2020 nguyên đơn lấy đi 03 cái tủ thờ, 05 cái giường, 04 cặp lục bình cao khoảng 1m và 13 khối gỗ (gỗ lim, táu, mít..), 02 cái tủ lạnh.

Quá trình thu thập chứng cứ Ngân hàng A trình này: Ông Q, bà T được Ngân hàng A cho vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 20.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ số 6600000717961141, ngày 09/6/2020 đến hạn ngày 09/6/2025; khế ước vay do ông Hồ Quý Q đứng tên người vay còn bà Hoàng Thị T là người thừa kế.

Ông Lê Văn Ch đại diện thôn Ch, xã V, huyện Q bày: Theo Hương ước, quy chế đề ra hàng năm các khoản thu nộp thỏa thuận trong thôn, thì hộ gia đình ông Hồ Quý Q, bà Hoàng Hoàng Thị T còn nợ thôn Chợ Gộ từ năm 2021 cho đến nay là 5.485.000 đồng.

Ngày 10/7/2023 Tòa án đã làm việc với Ngân hàng B, the đó số dư tài khoản của khách hàng Hoàng Thị T đến ngày 19/4/2021 (ngày ông Q, bà T ly hôn) gồm, số tài khoản 3803601273547 có số dư 227.000.000 đồng; số tài khoản 3803601282401 có số dư 170.000.000 đồng và số tài khoản 3803604357646 có số dư 65.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ - ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã quyết định: Giao ông Hồ Qúy Q được quyền sở hữu và sử dụng: 01 nhà cấp 4, lợp ngói, diện tích 128m^2 giá trị nhà là

339.328.000 đồng; thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, diện tích 420m^2 tại thôn Ch, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ ngày 10/9/2012 mang tên ông Hồ Quý Q, bà Hoàng Thị T trị giá 58.560.000 đồng; tổng giá trị tài sản ông Hồ Quý Q được nhận 397.888.000 đồng nhưng ông Hồ Quý Q có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Ninh 20.000.000 đồng; trả cho thôn Ch, xã V, huyện Q 5.485.000 đồng.

Bà Hoàng Thị T được sở hữu và sử dụng: Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17, diện tích 155m^2 tại thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 22/5/2015 mang tên ông Hồ Quý Q, bà Hoàng Thị T trị giá 76.725.000 đồng; 01 xe máy hiệu Visson và 450.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị T được chia là 526.725.000 đồng nhưng bà Hoàng Thị T có nghĩa vụ giao lại tiền chênh lệnh tài sản cho ông Hồ Quý Q 64.419.500 đồng (*Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu chi phí tố tụng, chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 bị đơn bà Hoàng Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghi cấp phúc thẩm xem xét lại chia tài sản để bà có chổ ở.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị được chia nhà ở để nuôi con. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 05 tháng 9 năm 2023, Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm và ban hành Bản án số 19/2023/HNGĐ - ST về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Ngày 06 tháng 9 năm 2023 bị đơn làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm các

đương sự thống nhất có các tài sản chung yêu cầu chia gồm: Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) với diện tích 155m^2 mang tên nguyên đơn và bị đơn; thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 (nay là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 68) xã V, huyện Q có diện tích 420m^2 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn và bị đơn, trên thửa đất này có 01 nhà cấp 4 xây dựng khoảng 128m^2; 01 xe mô tô hiệu Visson.

[3] Đối với các tài sản và nợ nguyên đơn kê khai nhưng bị đơn không thống nhất gồm: Tiền gửi tại Ngân hàng B 450.000.000 đồng mang tên Hoàng Thị T, nợ Ngân hàng A 20.000.000 đồng và thôn Ch 5.485.000 đồng. Quá trình thu thập chứng cứ tại Ngân hàng B thì trước khi ly hôn bị đơn có gửi tại Ngân hàng 450.000.000 đồng, Ngân hàng A xác định vợ chồng bị đơn còn nợ 20.000.000 đồng và nợ thôn Ch 5.485.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền gửi tại Ngân hàng và nợ Ngân hàng A và thôn Ch là tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn và bị đơn để chia là có căn cứ.

[4] Bị đơn trình bày nợ bố mẹ bị đơn 136.000.000 đồng từ năm 2008; nợ chị gái bị đơn 48.000.000 đồng từ năm 2014, nợ tiền công thợ của 04 người là anh em của bị đơn 96.000.000 đồng, tiền lương thực 44.000.000 đồng và năm 2020 nguyên đơn lấy đi 03 cái tủ thờ, 05 cái giường, 04 cặp lục bình cao khoảng 1m và 13 khối gỗ (gỗ lim, táu, mít..), 02 cái tủ lạnh. Tuy nhiên quá trình thu thập chứng cứ bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận và bị đơn không kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Về giá trị tài sản, Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá theo giá thị trường đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 xã V, huyện Q có diện tích 420m^2 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn và bị đơn, 01 xe mô tô hiệu Visson để giải quyết nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự và thất thu tiền án phí của Nhà nước. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn tự nguyện thoả thuận giá đất và nhà ở theo giá Nhà nước mà Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết; 01 xe mô tô hiệu Visson hai bên nhất trí không định giá nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thoả thuận này.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn xin được sở hữu nhà ở thấy: Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận 420m^2 đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 (nay đổi thành thửa đất số 106, tờ bản đồ số 68) xã V, huyện Q và nhà cấp 4 toạ lạc trên thửa đất này có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ nguyên đơn, sau khi bố mẹ nguyên đơn chết thì toàn bộ thửa đất, nhà ở nguyên đơn được thừa kế, sau đó nguyên đơn tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng và đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BH 638900 ngày 10/9/2012; cũng tại nhà ở này nguyên đơn đang thờ cùng bố mẹ đẻ của mình.

[7] Mặt khác, theo sơ đồ thửa đất tại GCNQSDĐ và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2023 của Toà án cấp sơ thẩm thì thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 (nay đổi thành thửa đất số 106, tờ bản đồ số 68) xã V, huyện Q có 276,2m^2 đất thuộc đất hành lang giao thông và nhà cấp 4 có diện tích 128m^2 toạ lạc trên thửa đất này đã làm chiếm gần hết toàn bộ mặt đường (không còn diện tích đất để mở đường đi ra đường giao thông đi ra phí sau nhà) nên không thể chia được phần diện tích đất còn lại phía sau nhà cấp 4 (bút lục số 04 và 77).

[8] Bị đơn sinh ra và lớn lên tại thị trấn H, huyện B, năm 2007 kết hôn với nguyên đơn và sống chung với nguyên đơn cho đến nay; thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CB 157416 ngày 12/5/2015, với diện tích 155m^2 mang tên nguyên đơn và bị đơn có nguồn gốc do nguyên đơn, bị đơn được giao đất có thu tiền sử dụng đất.

[9] Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc tài sản để giao cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 (nay đổi thành thửa đất số 106, tờ bản đồ số 68) xã V, huyện Q có trị giá 58.560.000 đồng, sở hữu nhà cấp 4 toạ lạc trên thửa đất này có trị giá 339.328.000 đồng và nhận tại bị đơn 64.419.500 đồng chênh lệch tài sản nhưng nguyên đơn phải trả nợ Ngân hàng A 20.000.000 đồng và thôn Ch 5.485.000 đồng; bị đơn được quản, sử dụng thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17 thị trấn H, huyện B giá 76.725.000 đồng; sở hữu 450.000.000 đồng tiền mặt, nhưng bị đơn phải chuyển cho nguyên đơn 64.419.500 đồng tiền chênh lệch tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm có tính toán sai về số tiền bị đơn phải chuyển tiền chênh lệch tài sản cho nguyên đơn từ 77.161.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm buộc 64.419.500 đồng là không đúng, nên cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa một phần bản án sơ thẩm.

[10] Đối với 01 xe mô tô hiệu Visson, tại phiên toà phúc thẩm các đương sự thảo thuận không định giá, tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn nhất trí giao cho bị đơn sở hữu xe mô tô hiệu Visson và không yêu cầu chia về giá trị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận thoả thuận này.

[11] Các quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Các đương sự không kháng cáo án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, như phân tích tại mục [9] thì sau khi trừ số nợ phải trả nguyên đơn, bị đơn mỗi người còn được hưởng 449.564.500 đồng nhưng Toà án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu 20.934.920 đồng, bị đơn phải chịu 25.069.000 đồng án phí sơ thẩm là không đúng quy định nên cần sửa lại nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 22.478.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị T đối với Bản án sơ thẩm số 05/2023/HNGĐ - ST ngày 05/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; để sửa bản án sơ thẩm.

2. Ông Hồ Qúy Q được quản lý, sử dụng tích 420m^2 đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13 (nay là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 68) xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 638900 ngày 10/9/2012 mang tên ông Hồ Quý Q, bà Hoàng Thị T; được sở hữu 01 nhà cấp 4, lợp ngói, diện tích 128m^2 và được nhận tại bà Hoàng Thị T 77.161.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu,một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng chẵn*) tiền chênh lệch tài sản, nhưng ông Hồ Quý Q có nghĩa vụ nợ Ngân hàng A 20.000.000 đồng; trả nợ thôn Ch, xã V, huyện Q 5.485.000 đồng.

3. Bà Hoàng Thị T được quản lý, sử dụng 155m^2 đất tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 17 thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 157416 ngày 22/5/2015 mang tên ông Hồ Quý Q, bà Hoàng Thị T; được sở hữu 01 xe máy hiệu Visson và 450.000.000 đồng tiền mặt, nhưng bà Hoàng Thị T có nghĩa vụ giao 77.161.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu,một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng chẵn*) tiền chênh lệnh tài sản cho ông Hồ Quý Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bà Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 22.478.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0004147 ngày 18/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh; bà T còn phải nộp 22.178.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi tám ngàn đồng chẵn*) án phí. Ông Hồ Quý Q phải chịu 22.478.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 16.400.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0004053 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh; ông Q còn phải nộp 6.078.000 đồng (*Sáu triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn đồng)* án phí .

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Riêng khoản nợ Ngân hàng A thì ông Hồ

Quý Q phải chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/11/2023.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Quảng Ninh;
- CCTHADS huyện Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa